Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM
CÔNG NGHIỆP VINGAL – VNSTEEL
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 06 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3600239028 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL-VNSTEEL
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0165 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 7 năm 2019, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 26 tháng 02 năm 2019 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo soát xét ngày 24 tháng 7 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 7 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**92.593.843.073**	**99.223.690.507**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**11.634.848.593**	**12.991.329.908**
1. Tiền	111		4.934.848.593	5.491.329.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.700.000.000	7.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.974.484.756**	**27.568.796.125**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	17.097.018.700	27.219.174.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	831.946.878	194.664.513
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	45.519.178	154.957.309
III. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**62.021.608.896**	**58.423.143.716**
1. Hàng tồn kho	141		62.343.506.033	58.710.749.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(321.897.137)	(287.606.158)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**962.900.828**	**240.420.758**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	319.977.316	240.420.758
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		642.923.512	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33.296.603.446**	**36.679.747.626**
I. Tài sản cố định	**220**		**32.648.211.913**	**36.031.155.777**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	32.648.211.913	36.031.155.777
- Nguyên giá	*222*		*125.378.059.924*	*125.374.296.883*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(92.729.848.011)*	*(89.343.141.106)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	*228*		*41.241.687*	*41.241.687*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(41.241.687)*	*(41.241.687)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**388.181.010**	**258.276.060**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		388.181.010	258.276.060
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**260.210.523**	**390.315.789**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	260.210.523	390.315.789
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**125.890.446.519**	**135.903.438.133**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**15.595.953.305**	**18.029.357.123**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**15.595.953.305**	**18.029.357.123**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.275.525.499	7.013.268.674
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.306.150.912	2.000.690.244
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.045.663.332	648.609.903
4.	Phải trả người lao động	314		4.275.062.228	7.505.530.834
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.198.623.250	-
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.723.789.215	361.660.662
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		244.186.455	-
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.526.952.414	499.596.806
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**110.294.493.214**	**117.874.081.010**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**17**	**110.294.493.214**	**117.874.081.010**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.251.550.000	93.251.550.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*93.251.550.000*	*93.251.550.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.609.987.264	5.609.987.264
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			11.432.955.950	19.012.543.746
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*2.276.811.246*	*3.466.382.030*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*9.156.144.704*	*15.546.161.716*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**125.890.446.519**	**135.903.438.133**

Phạm Thị Phương Thảo	Đỗ Bảo Trọng	Nguyễn Minh Tính
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**20**	**154.278.002.343**	**140.685.826.380**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	135.084.040	72.275.476
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**154.142.918.303**	**140.613.550.904**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	131.420.205.930	120.630.523.434
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**22.722.712.373**	**19.983.027.470**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	385.264.537	101.122.714
7.	Chi phí tài chính	22	24	1.298.627	150.592.544
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*147.863.309*
8.	Chi phí bán hàng	25	25	4.123.025.247	3.267.593.846
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.068.806.077	8.152.752.201
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**10.914.846.959**	**8.513.211.593**
11.	Thu nhập khác	31		194.358	57.528.327
12.	Chi phí khác	32		16.967.715	17.001.013
13.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(16.773.357)**	**40.527.314**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**10.898.073.602**	**8.553.738.907**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	26	1.741.928.898	1.366.305.905
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**9.156.144.704**	**7.187.433.002**
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	982	623

Phạm Thị Phương Thảo	Đỗ Bảo Trọng	Nguyễn Minh Tính
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***10.898.073.602***	***8.553.738.907***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.445.883.804	3.146.668.304
	Các khoản dự phòng	03	34.290.979	3.842.832
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	680.458	(14.193.246)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(362.526.598)	(121.103.308)
	Chi phí lãi vay	06	-	147.863.309
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***14.016.402.245***	***11.716.816.798***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	8.951.656.944	(2.956.270.782)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.632.756.159)	(7.413.798.444)
	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.648.137.828)	1.353.063.936
	Thay đổi chi phí trả trước	12	50.548.708	(423.346.524)
	Tiền lãi vay đã trả	14	-	(147.863.309)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(986.667.996)	(800.212.655)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(720.644.392)	(639.253.885)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***11.030.401.522***	***689.135.135***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(192.844.890)	(3.840.338.273)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	181.818	57.510.000
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	361.433.821	71.192.197
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***168.770.749***	***(3.711.636.076)***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	-	69.954.164.783
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(60.352.308.929)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.555.615.000)	(14.221.660.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(12.555.615.000)***	***(4.619.804.146)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(1.356.442.729)**	**(7.642.305.087)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12.991.329.908**	**13.979.058.946**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(38.586)	(346.869)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**11.634.848.593**	**6.336.406.990**

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là một công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập bởi Tổng công ty Thép Việt Nam, Tập đoàn Delta và Công ty TNHH Thép Việt. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 (Giấy chứng nhận đầu tư cũ số 47221000389) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2012 theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25 tháng 11 năm 2010 của Tổng công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần. Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL. Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 202 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 208).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí thuê đất, phí hạ tầng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và

được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm một số chi phí trích trước chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng

vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 30 tháng 01 năm 2008. Sau khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47221000389 ngầy 01 tháng 08 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể sau:

- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2019 là năm thứ 12 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ;
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ với cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	109.492.372	24.116.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.825.356.221	5.467.213.345
Các khoản tương đương tiền (*)	6.700.000.000	7.500.000.000
	11.634.848.593	**12.991.329.908**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**16.886.911.088**	**27.075.311.903**
- Công ty TNHH Sơn Trương	2.220.086.998	673.488.610
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Dương	1.480.261.233	2.948.249.524
- Công ty TNHH Thép KDG Việt Nam	1.140.889.681	3.480.058.452
- Công ty TNHH Nhà thép FEB	1.207.093.800	35.217.600
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	826.142.404	1.256.645.996
- Tuuci LLC	457.006.752	3.115.286.912
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.555.430.220	15.566.364.809
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	**210.107.612**	**143.862.400**
	17.097.018.700	**27.219.174.303**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**500.116.362**	**120.460.600**
- Doanh nghiệp tư nhân TM Minh Đoàn	221.061.500	-
- Công ty TNHH Du lịch TM DV Kỳ nghỉ Việt	147.085.000	-
- Công ty TNHH Nhật Sáng	84.200.600	84.200.600
- Các đối tượng khác	47.769.262	36.260.000
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	**331.830.516**	**74.203.913**
	831.946.878	**194.664.513**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**27.519.178**	**136.957.309**
- Phải thu về lãi tiền gửi	10.619.178	9.708.219
- Tạm ứng	16.900.000	9.489.999
- Các khoản chi hộ	-	31.350.000
- Phải thu khác	-	86.409.091
b. Phải thu khác từ bên liên quan		
- Ký cược, ký quỹ (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	**18.000.000**	**18.000.000**
	45.519.178	**154.957.309**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	245.026.320	-	613.827.750	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.936.459.689	(13.491.195)	44.516.817.769	(11.610.031)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.506.381.032	-	5.693.546	-
Thành phẩm	12.322.551.458	(308.405.942)	13.378.362.435	(275.996.127)
Hàng hoá	11.968.374	-	11.968.374	-
Hàng gửi bán	1.321.119.160	-	184.080.000	-
	62.343.506.033	**(321.897.137)**	**58.710.749.874**	**(287.606.158)**

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị 1.881.164 đồng và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm với giá trị 32.409.815 đồng (6 tháng đầu năm 2018: trích lập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu và thành phẩm với tổng giá trị 3.842.832 đồng). Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thận trọng xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và khẳng định dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Công ty trích lập phù hợp theo quy định hiện hành có liên quan.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất, phí hạ tầng	209.195.914	-
- Chi phí bảo hiểm tài sản	34.890.188	61.904.033
- Chi phí sửa chữa	-	86.800.056
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.891.214	91.716.669
	319.977.316	**240.420.758**
b. Dài hạn		
- Chi phí tư vấn	260.210.523	390.315.789
	260.210.523	**390.315.789**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**35.824.500.252**	**76.559.380.901**	**644.902.420**	**11.954.313.310**	**391.200.000**	**125.374.296.883**
Tăng trong kỳ	-	62.939.940	-	-	-	62.939.940
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(59.176.899)	-	-	(59.176.899)
Số dư cuối kỳ	**35.824.500.252**	**76.622.320.841**	**585.725.521**	**11.954.313.310**	**391.200.000**	**125.378.059.924**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**23.022.177.250**	**55.753.430.252**	**363.305.478**	**9.813.028.126**	**391.200.000**	**89.343.141.106**
Khấu hao trong năm	506.714.700	2.674.034.578	235.200.108	29.934.418	-	3.445.883.804
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(59.176.899)	-	-	(59.176.899)
Số dư cuối kỳ	**23.528.891.950**	**58.427.464.830**	**539.328.687**	**9.842.962.544**	**391.200.000**	**92.729.848.011**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**12.802.323.002**	**20.805.950.649**	**281.596.942**	**2.141.285.184**	**-**	**36.031.155.777**
Tại ngày cuối kỳ	**12.295.608.302**	**18.194.856.011**	**46.396.834**	**2.111.350.766**	**-**	**32.648.211.913**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 63.791.925.629 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.671.669.764 VND)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**41.241.687**
Số dư cuối kỳ	**41.241.687**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**41.241.687**
Số dư cuối kỳ	**41.241.687**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 41.241.687 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 41.241.687 VND)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	30.825.455	26.000.000
Sửa chữa	357.355.555	232.276.060
Trong đó		
- Kho chứa kẽm	*137.913.431*	*90.590.936*
- Nhà xưởng mạ	*141.685.124*	*141.685.124*
- Cầu trục số 5	*64.557.000*	-
- Cầu trục số 6	*13.200.000*	-
	388.181.010	**258.276.060**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**3.015.956.308**	**3.015.956.308**	**6.946.031.174**	**6.946.031.174**
- Công ty TNHH Thép ống Hữu Nghị	921.156.720	921.156.720	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	563.169.894	563.169.894	700.065.489	700.065.489
- Công ty TNHH Dịch vụ Hữu Gia Phát	-	-	1.634.336.187	1.634.336.187
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	-	-	1.298.137.401	1.298.137.401
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.531.629.694	1.531.629.694	3.313.492.097	3.313.492.097
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	**259.569.191**	**259.569.191**	**67.237.500**	**67.237.500**
	3.275.525.499	**3.275.525.499**	**7.013.268.674**	**7.013.268.674**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Công ty TNHH Luyện kim Thăng Long	166.424.658	204.996.119
- Distribution Multi Oline Inc	502.748.202	984.048.643
- Các đối tượng khác	636.978.052	811.645.482
	1.306.150.912	**2.000.690.244**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	343.016.605	2.146.012.791	2.489.029.396	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.895.095	1.741.928.898	986.667.996	1.030.155.997
Thuế thu nhập cá nhân	30.698.203	572.342.387	587.533.255	15.507.335
Các loại thuế khác	-	9.972.552	9.972.552	-
	648.609.903	**4.470.256.628**	**4.073.203.199**	**1.045.663.332**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.478.288.100	46.170.600
Kinh phí công đoàn	187.292.674	155.265.320
Bảo hiểm xã hội	-	36.738.486
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.208.441	123.486.256
	1.723.789.215	**361.660.662**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**20.870.167.281**	**119.731.704.545**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.187.433.002	7.187.433.002
Chia cổ tức			(15.852.763.500)	(15.852.763.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.707.051.163)	(1.707.051.163)
Số dư cuối kỳ trước	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**10.497.785.620**	**109.359.322.884**
Số dư đầu kỳ này	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**19.012.543.746**	**117.874.081.010**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	9.156.144.704	9.156.144.704
Chia cổ tức (*)			(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.748.000.000)	(2.748.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**11.432.955.950**	**110.294.493.214**

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
Cổ phiếu phổ thông	*9.325.155*	*9.325.155*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
Cổ phiếu phổ thông	*9.325.155*	*9.325.155*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 01 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 93.251.550.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	Tỷ lệ	VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	51,00%	47.561.300.000	47.561.300.000	47.561.300.000
Công ty TNHH SX và TM Thép Việt	10,00%	9.325.150.000	9.325.150.000	9.325.150.000
Các cổ đông khác	39,00%	36.365.100.000	36.365.100.000	36.365.100.000
	100%	**93.251.550.000**	**93.251.550.000**	**93.251.550.000**

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 12 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 13.987.732.500 VND.

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Tài sản nhận giữ hộ			
- Ống thép đen nhận gia công	kg	266.449	119.337
b. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	300,00	298,90
- Euro	EUR	228,16	233,62
- Đô la Úc	AUD	394,16	391,24

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ống thép, mạ kẽm, gia công cơ khí trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**154.278.002.343**	**140.685.826.380**
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	45.005.179.435	44.450.911.670
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.747.818.050	90.312.359.090
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu	7.525.004.858	5.922.555.620
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	**1.635.440.600**	**1.195.770.380**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	135.084.040	72.275.476
	135.084.040	**72.275.476**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	41.681.869.012	41.195.869.911
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	82.253.763.281	73.556.015.347
Giá vốn của vật tư, phế liệu	7.450.282.658	5.874.795.344
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	34.290.979	3.842.832
	131.420.205.930	**120.630.523.434**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.786.356.799	99.735.264.968
Chi phí nhân công	19.257.792.651	19.494.306.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.445.883.804	3.146.668.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.431.080.890	7.418.125.679
Chi phí khác bằng tiền	3.656.632.131	2.256.504.148
Hoàn nhập dự phòng	34.290.979	-
	143.612.037.254	**132.050.869.481**

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	362.344.780	63.593.308
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.919.757	37.529.406
	385.264.537	**101.122.714**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	147.863.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.298.627	2.729.235
	1.298.627	**150.592.544**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.608.554.110	1.704.892.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.781.618	184.578.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	973.570.899	792.515.992
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.352.118.620	585.606.656
	4.123.025.247	**3.267.593.846**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	464.423.662	546.934.058
Chi phí nhân công	4.743.425.281	5.391.993.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.169.744	146.058.232
Thuế, phí, lệ phí	54.324.428	47.159.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.699.160	330.494.507
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.286.763.802	1.690.112.641
	8.068.806.077	**8.152.752.201**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**10.898.073.602**	**8.553.738.907**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*95.312.905*	*138.600.000*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.993.386.507	8.692.338.907
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*1.858.418.443*	*1.249.101.373*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 15%	*9.134.968.064*	*7.443.237.534*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.741.928.898**	**1.366.305.905**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường 20%	*371.683.688*	*249.820.275*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất ưu đãi 15%	*1.370.245.210*	*1.116.485.630*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nhiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**9.156.144.704**	**7.187.433.002**
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (bằng 1/2 số phê duyệt cả năm)	-	*(1.374.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.156.144.704	5.813.433.002
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**982**	**623**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 12 tháng 4 năm 2019 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**7.187.433.002**	**7.187.433.002**
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (bằng 1/2 số phê duyệt cả năm)	-	*(1.374.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.187.433.002	5.813.433.002
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**771**	**623**

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết như sau:

Cam kết trả tiền thuê đất

Theo Phụ lục số 19 được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTĐ/BH2 ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – VNSTEEL, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 1,8 USD/m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2005 và tính trên diện tích thuê là 39.722 m². Từ ngày 01 tháng 10 năm 2005 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ là 2,05 USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT);

- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 5 USD/m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến tháng 6 năm 2020. Từ tháng 7 năm 2020 trở đi, phí sử dụng hạ tầng là 0,455 USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT).

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam - Vinatrans	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	1.118.120.000	950.607.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	517.320.600	245.163.380
	1.635.440.600	**1.195.770.380**
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.285.566.000	1.183.137.200
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	764.624.509	617.410.236
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	314.600.000	258.250.000
Công ty TNHH Nippovina	146.937.908	131.122.440
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	120.034.048	242.470.119
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	-	3.831.716.955
Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	27.272.728	27.272.728
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	10.000.000	13.750.000
Khách sạn Phương Nam - Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	1.227.273	727.273
	2.670.262.466	**6.305.856.951**
Chi trả cổ tức		
Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP	7.134.195.000	8.085.421.000
	7.134.195.000	**8.085.421.000**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	866.362.629	669.600.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	132.091.212	-
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	78.016.400	143.862.400
	210.107.612	**143.862.400**
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	331.830.516	74.203.913
	331.830.516	**74.203.913**
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	18.000.000	18.000.000
	18.000.000	**18.000.000**
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	171.864.550	67.237.500
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	67.730.962	-
Công ty TNHH Nippovina	19.973.679	-
	259.569.191	**67.237.500**

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 7 năm 2019